

Số: 40

/GCN-SXD-VLXD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BXD ngày 27/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 24/4/2024; hồ sơ khắc phục ngày 13/5/2024 của Công ty Cổ phần Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ Xây dựng phía Nam (Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số H29.18-240425-0133 ngày 26/4/2024 và ngày 13/5/2024 do đại diện Công ty nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố);

Xét Biên bản đánh giá thực tế năng lực hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 07/5/2024 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh và báo cáo ngày 15/5/2024 của chuyên gia sau khi xem xét hồ sơ khắc phục của Công ty (văn bản đến Sở Xây dựng ngày 15/5/2024);

Theo đề nghị tại Phiếu trình số 377/PTr-VLXD ngày 17/5/2024 của Phòng Vật liệu xây dựng;

CHỨNG NHẬN:**1. Công ty Cổ phần Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ Xây dựng phía Nam**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần: Số 0303876519 đăng ký lần đầu ngày 12/7/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 01/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; địa chỉ trụ sở chính số 20/38 Đặng Thùy Trâm, Phường 13, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng và Kiểm định chất lượng công trình.**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 20/38 Đặng Thùy Trâm, Phường 13, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: LAS-XD 58.012¹ (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ Xây dựng phía Nam;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Văn phòng Sở (đăng tải website);
- Lưu VT, VLXD/D, Tâm.

H29.18-240425-0133 ngày 26/4/2024 và ngày 13/5/2024.



Đặng Phú Thành

¹ Chuyển đổi từ LAS-XD 678 theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 497/GCN-BXD ngày 17/5/2019 của Bộ Xây dựng.

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 58.012**



(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số 40 /GCN-SXD-VLXD ngày 20 /5/2024 của Sở Xây dựng)

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIỀN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
I.	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
1.	Thí nghiệm cọc – phương pháp thí nghiệm tải trọng tĩnh ép dọc trục	ASTM D1143 TCVN 9393:2012
2.	Thí nghiệm cho móng sâu dưới tải trọng kéo dọc trục	ASTM D3689
3.	Thí nghiệm cho móng sâu dưới tải trọng ngang	ASTM D3966
4.	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	ASTM D5882 TCVN 9397:2012
5.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945 TCVN 11321:2016
6.	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	ASTM D6760 TCVN 9396:2012
7.	Thí nghiệm kiểm tra thành vách hố khoan bằng phương pháp siêu âm (Koden)	TCVN 9395:2012
8.	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011
9.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	ASTM C42 TCVN 12252:2020
10.	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	ASTM D4395 TCVN 9354:2012
11.	Xác định mô đun đàn hồi E chung của kết cấu bằng cân đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011
12.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
13.	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đài	TCVN 12791:2020
14.	Xác định độ chặt bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012 TCVN 8730:2012; 22TCN 346:06 AASHTO T191 ASTM 1556
II.	THỬ NGHIỆM CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC	
15.	Thí nghiệm độ bền uốn nứt thân cọc; Độ bền cắt cọc; Độ bền uốn gãy thân cọc; Độ bền uốn mối nối	TCVN 7888:2014

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIỀN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
III.	THỬ NGHIỆM LỚP MẠ, LỚP PHỦ BỀ MẶT	
16.	Đo chiều dày lớp phủ, lớp mạ	ASTM A123
IV.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI, THÉP XÂY DỰNG VÀ LIÊN KẾT HÀN	
17.	Thử phá hủy mối hàn kim loại – Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
18.	Thử kéo kim loại	TCVN 197-1:2014
19.	Thử uốn kim loại	TCVN 198:2008
20.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401:2010
21.	Xác định chiều dày kim loại	ASTM E797
22.	Thép thanh cốt bê tông- thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997
23.	Dây kim loại: Thử kéo	TCVN 1824:1993
24.	Cường độ chịu kéo của cáp và mô đun đàn hồi	ASTM A1061
25.	Kiểm tra không phá hủy – Phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:2018
V.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
26.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023 BS EN196-6 ASTM C204
27.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
28.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 BS EN196-3
VI.	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
29.	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	ASTM C1064
30.	Xác định độ co	TCVN 3117:2022
31.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022 ASTM C293
32.	Xác định giới hạn chịu kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022
33.	Xác định cường độ lắng trụ	TCVN 5726:2022 ASTM C469/C469M

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
34.	Lấy mẫu, chế tạo, bảo dưỡng mẫu	TCVN 3105:2022 ASTM C172 ASTM C192
35.	Xác định của độ sụt hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
36.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
37.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
38.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
39.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
40.	Xác định độ chống thấm bê tông	TCVN 3116:2022
41.	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:2022 ASTM C39/ C39M
VII.	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
42.	Lấy mẫu	ASTM C1019
43.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
44.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
45.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
46.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
47.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
48.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
VIII.	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
49.	Phương pháp lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006
50.	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006 ASTM C136/136M BS EN 933-1
51.	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
52.	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
53.	Khối thể tích xốp	TCVN 7572-6:2006
54.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
55.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	ASTM C128: 2012 BS EN 1097-6

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIỀN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
56.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006 ASTM D4791 BS EN 933-3
57.	Hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
58.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
59.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006 BS EN 1097-2:2009
60.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ASTM C131/ 131M-14 BS EN 1097-2:09
61.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
62.	Xác định độ ẩm	ASTM C70
63.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123
64.	Xác định mô đun đàn hồi mẫu đá	ASTM C469:1990
IX.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT	
65.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012
66.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
67.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
68.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
69.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012
70.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
71.	Trương nở của đất Xác định đặc trưng trương nở của đất	ASTM D4546
72.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	AASHTO T267
73.	Xác định sức chịu tải của đất trong phòng thí nghiệm (CBR)	TCVN 12792:2020 ASTM D 1883 AASHTO T193
74.	Xác định nén 1 trục có nở hông (Qu)	ASTM D2166
X.	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
75.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172 AASHTO T164

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
76.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136 AASHTO T27
77.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041 AASTHO T209
78.	Xác định tỷ trọng, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726 AASTHO T166; AASHTO T275
79.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860- 6:2011;ASTM 6390 AASHTO T305
80.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
81.	Xác định độ rỗng cốt liệu Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-10:2011 TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269; ASTM D3203
82.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
83.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
84.	Xác định sức kháng nén của bê tông nhựa	AASHTO T167
XI.	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM	
85.	Lấy mẫu	TCVN 7494:2005; ASTM D140-01
86.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5; AASTHO T49;
87.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113 AASHTO T51
88.	Xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng-và-bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36 AASHTO T53
89.	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005 ASTM D6
90.	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005; ASTM D70-03 AASHTO T228

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
91.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/D3625M
92.	Xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng	TCVN 11711:2017
93.	Xác định độ đàn hồi của bitum	TCVN 11194:2017
94.	Xác định độ ổn định lưu trữ của nhựa đường	TCVN 11195:2017
95.	Xác định độ lắng và ổn định lưu trữ trong 24h	TCVN 8817-3:2011; ASTM D6930 AASHTO T59
96.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011; ASTM D6933 AASHTO T59
97.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
XII.	THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA	
98.	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020
99.	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012
100.	Xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
XIII.	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HOẠT TÍNH TRO BAY DÙNG CHO BÊ TÔNG, VỮA VÀ XI MĂNG	
101.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 8262:2009
102.	Xác định độ ẩm	TCVN 8262:2009
103.	Xác định lượng nước yêu cầu	TCVN 8825:2011
104.	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 6882:2016
XIV.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐÁT SÉT NUNG	
105.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
106.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
107.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
108.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
109.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
XV.	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG NHẸ	

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
110.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 9030:2017
111.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
112.	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017
XVI.	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG	
113.	Lấy mẫu	TCVN 6477:2016
114.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
115.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016
116.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
XVII.	THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
117.	Xác định tải trọng uốn gãy toàn viên	TCVN 6065:1995
XVIII.	THỬ NGHIỆM BENTONITE	
118.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017 ASTM D4380-20
119.	Xác định độ nhớt	TCVN 11893:2017
120.	Xác định tỷ lệ chất keo	TCVN 11893:2017
121.	Xác định lượng mất nước	TCVN 11893:2017
122.	Xác định chiều dày áo sét	TCVN 11893:2017
123.	Xác định tính ổn định	TCVN 11893:2017
124.	Xác định độ pH	TCVN 11893:2017
XIX.	THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG ĐỊA KỸ THUẬT	
125.	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012
126.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	ASTM D 4595 TCVN 8485:2010
127.	Xác định cường độ kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011 ASTM D4632
128.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011 ASTM D4533
129.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011



TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
130.	Xác định lực kháng xuyên thùng thanh	TCVN 8871-4:2011 ASTM D4833 ASTM D494
131.	Xác định chiều dày	ASTM D5199 ASTM D5994

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.